# CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*
*đã được kiểm toán*

## NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC** | 02 – 04 |
| **BÁO CÁO KIỂM TOÁN** | 05 – 06 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN** | |
| **Bảng Cân đối kế toán** | 07 – 09 |
| **Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh** | 10 |
| **Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ** | 11 |
| **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính** | 12-26 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

**Công ty**

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 24 tháng 04 năm 2006.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106352 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 06 năm 2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung ứng cho thuê tàu biển;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xỉ thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội.
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng, dầu, khí đốt);
- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành xi măng./.

Vốn điều lệ của Công ty là 156.000.000.000 đồng (Một trăm năm sáu tỷ đồng).

**Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có

**Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:**

| Họ và tên | | Chức vụ |
|---|---|---|
| Ông | Lý Tân Huệ | Chủ tịch |
| Bà | Nguyễn Thị Thuý Mai | Uỷ viên |
| Ông | Nguyễn Xuân Tùng | Uỷ viên |
| Ông | Huỳnh Trung Hiếu | Uỷ viên |
| Ông | Trịnh Quang Hải | Uỷ viên |

**Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:**

| Họ và tên | | Chức vụ |
|---|---|---|
| Bà | Nguyễn Thị Thuý Mai | Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Xuân Tùng | Phó Giám đốc |
| Ông | Mai Thống Nhất | Phó Giám đốc |

**Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:**

| Họ và tên | | Chức vụ |
|---|---|---|
| Ông | Phạm Đức Trung | Trưởng ban |
| Ông | Nguyễn Kiên Trung | Thành viên |
| Bà | Nguyễn Thị Thanh Vân | Thành viên |

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

| | |
|---|---|
| Thay mặt và đại diện cho HĐQT | Thay mặt và đại diện cho Ban giám đốc |
| **Lý Tân Huệ** | **Nguyễn Thị Thúy Mai** |
| **Chủ tịch hội đồng quản trị** | **Giám đốc** |
| *Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2014* | |

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 159/BCKT-TC/NV7

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

***Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng***

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng được lập ngày 20/01/2014 từ trang 07 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

*Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N-0102051074-C.T.T.N.H.H-Q.THANH XUÂN-T.P HÀ NỘI
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

**NGUYỄN VIẾT LONG**
**Phó Giám đốc**
*Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0692-2014-126-1*
Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2014

**TRẦN TRÍ DŨNG**
**Kiểm toán viên**
*Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0895-2014-126-1*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|---|---|
| 100 | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **823.925.181.876** | **786.749.034.689** |
| 110 | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | 3 | **183.365.332.465** | **273.767.716.238** |
| 111 | 1. Tiền | | 183.365.332.465 | 273.767.716.238 |
| 120 | **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | | - | - |
| 130 | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **443.387.068.460** | **348.046.552.665** |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 442.373.896.828 | 347.245.012.664 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 343.949.538 | 390.187.505 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 134 | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | | - | - |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | | 669.222.094 | 411.352.496 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | - | - |
| 140 | **IV. Hàng tồn kho** | | **183.142.169.795** | **156.649.714.254** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 4 | 183.142.169.795 | 156.649.714.254 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **14.030.611.156** | **8.285.051.532** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | - | - |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 13.285.372.250 | 7.413.911.812 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | - |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 745.238.906 | 871.139.720 |
| 200 | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **137.096.780.949** | **233.300.720.430** |
| 210 | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | - | - |
| 220 | **II. Tài sản cố định** | | **127.278.509.387** | **225.367.826.236** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 5 | 109.716.045.744 | 213.532.285.500 |
| *222* | *- Nguyên giá* | | 426.043.051.329 | 433.314.383.677 |
| *223* | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | (316.327.005.585) | (219.782.098.177) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 6 | - | - |
| *228* | *- Nguyên giá* | | 145.593.360 | 157.593.360 |
| *229* | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | (145.593.360) | (157.593.360) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 7 | 17.562.463.643 | 11.835.540.736 |
| 240 | **III. Bất động sản đầu tư** | | - | - |
| 250 | **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | | - | - |
| 260 | **V. Tài sản dài hạn khác** | | **9.818.271.562** | **7.932.894.194** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 9.818.271.562 | 7.932.894.194 |
| 270 | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **961.021.962.825** | **1.020.049.755.119** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|---|---|
| 300 | **A. NỢ PHẢI TRẢ** | | **573.058.016.754** | **636.040.874.763** |
| 310 | **I. Nợ ngắn hạn** | | **460.623.381.644** | **486.861.750.740** |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 9 | 84.000.000.000 | 166.020.916.201 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 317.144.230.176 | 257.477.048.953 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 8.625.922.828 | 6.261.092.809 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 10 | 2.055.066.013 | 3.368.555.852 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 8.094.445.705 | 7.509.657.666 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 11 | 26.158.810.837 | 35.548.491.310 |
| 317 | 7. Phải trả nội bộ | | - | - |
| 318 | 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | | - | - |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12 | 5.853.108.980 | 3.127.052.109 |
| 320 | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 8.691.797.105 | 7.548.935.840 |
| 330 | **II. Nợ dài hạn** | | **112.434.635.110** | **149.179.124.023** |
| 331 | 1. Phải trả dài hạn người bán | | - | - |
| 332 | 2. Phải trả dài hạn nội bộ | | - | - |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | | - | - |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | 13 | 112.434.635.110 | 149.179.124.023 |
| 335 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | - | - |
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | - | - |
| 337 | 7. Dự phòng phải trả dài hạn | | - | - |
| 400 | **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **387.963.946.071** | **384.008.880.356** |
| 410 | **I. Vốn chủ sở hữu** | 14 | **387.963.946.071** | **384.008.880.356** |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 156.000.000.000 | 156.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 128.662.547.973 | 128.662.547.973 |
| 413 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | - | - |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| 415 | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 416 | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 57.858.153.319 | 52.561.167.032 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 13.714.564.311 | 10.641.139.657 |
| 419 | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 6.946.491.488 | 5.409.779.161 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 24.782.188.980 | 30.734.246.533 |
| 421 | 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | - | - |
| 430 | **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | | - | - |
| 440 | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **961.021.962.825** | **1.020.049.755.119** |

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|---|---|
| | 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| | 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| | 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| | 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 931.164.865 | 931.164.865 |
| | 5. Ngoại tệ các loại - USD | | 1.848.082,15 | 2.961.427,32 |
| | - EUR | | - | 320,62 |
| | 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014*

| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thị Hồng | Huỳnh Trung Hiếu | Nguyễn Thị Thúy Mai |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG ĐỐNG ĐA - TP HÀ NỘI

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Năm 2013**

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 15 | **3.334.652.460.981** | **3.479.492.282.571** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| **10** | **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ dịch vụ** | 16 | **3.334.652.460.981** | **3.479.492.282.571** |
| 11 | **4. Giá vốn hàng bán** | 17 | **2.972.891.944.363** | **3.055.956.435.774** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ dịch vụ** | | **361.760.516.618** | **423.535.846.797** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 18 | 6.811.473.624 | 6.699.223.864 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 19 | 30.686.768.764 | 58.148.714.087 |
| *23* | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *30.031.562.717* | *58.038.548.863* |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 283.107.049.242 | 302.406.621.402 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 29.318.565.311 | 34.461.210.856 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **25.459.606.925** | **35.218.524.316** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 7.924.164.832 | 6.784.804.026 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 340.853.118 | 1.024.332.962 |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **7.583.311.714** | **5.760.471.064** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **33.042.918.639** | **40.978.995.380** |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 20 | 8.260.729.660 | 10.244.748.847 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **24.782.188.979** | **30.734.246.533** |
| **70** | **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)** | 21 | **1.589** | **1.970** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014*

| Người lập | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thị Hồng | Huỳnh Trung Hiếu | Nguyễn Thị Thúy Mai |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Theo phương pháp gián tiếp**
**Năm 2013**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|---|---|---|---|
| 01 | **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| | ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | | **33.042.918.639** | **40.978.995.380** |
| | ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | ***126.641.518.465*** | ***144.383.739.446*** |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | | 103.801.600.509 | 92.928.869.154 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (7.191.644.761) | (6.583.678.571) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 30.031.562.717 | 58.038.548.863 |
| 08 | ***3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động*** | | ***159.684.437.104*** | ***185.362.734.826*** |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (95.340.515.795) | (111.724.306.574) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (26.492.455.541) | 111.159.589.115 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN) | | 52.235.575.679 | 115.620.020.544 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (1.885.377.368) | (4.852.016.934) |
| 13 | - Tiền lãi vay đã trả | | (30.890.601.307) | (42.501.489.928) |
| 14 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (9.574.219.499) | (8.398.757.895) |
| 15 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | | 10.647.527.835 |
| 16 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (8.412.621.588) | (2.114.636.617) |
| 20 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***39.324.221.685*** | ***253.198.664.372*** |
| | **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác | | (5.831.941.088) | (183.816.235.459) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác | | 1.714.548.755 | 807.047.273 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | | |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 5.968.579.208 | 6.451.040.371 |
| 30 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***1.851.186.875*** | ***(176.558.147.815)*** |
| | **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 1.380.000.000.000 | 1.278.416.349.444 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (1.499.487.587.614) | (1.239.450.092.539) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (12.522.347.700) | |
| 40 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***(132.009.935.314)*** | ***38.966.256.905*** |
| 50 | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **(90.834.526.754)** | **115.606.773.462** |
| 60 | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **273.767.716.238** | **158.410.985.384** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 432.142.981 | (250.042.608) |
| 70 | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | | **183.365.332.465** | **273.767.716.238** |

*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thị Hồng | Huỳnh Trung Hiếu | Nguyễn Thị Thúy Mai |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**Năm 2013**

*(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

***Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần từ ngày 24 tháng 04 năm 2006.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106352 (thay đổi lần thứ 6) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 156.000.000.000 đồng (Một trăm năm sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 21B, Cát Linh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 043 8457328/8457458
Fax: 043 8457186

**Các chi nhánh của Công ty bao gồm:**

| TT | Tên | Địa chỉ |
|---|---|---|
| 1 | Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch | Xã Minh Tân, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương |
| 2 | Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh | Khu 12, phường Hồng Hải, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh |
| 3 | Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng | Số 20 đường Hà Nội, thành phố Hải Phòng |
| 4 | Văn phòng đại diện tại Phú Thọ | Thị trấn Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ |
| 5 | Chi nhánh Công ty tại Bỉm Sơn | Số 6 Nguyễn Huệ, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa |
| 6 | Chi nhánh Công ty tại Hà Nam | Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam |
| 7 | Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai | Xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An |
| 8 | Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình | Số 2 đường Hoàng Diệu, Tây Sơn, Ninh Bình |
| 9 | Đoàn Vận tải | Số 24 tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh |

***Ngành nghề kinh doanh***

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106352 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 06 năm 2011 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung ứng cho thuê tàu biển;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xỉ thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội.
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng, dầu, khí đốt);
- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành xi măng.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05-14 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06-15 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 3 năm |

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo

nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu qũy là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 3 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 193.994.939 | 259.112.385 |
| Tiền gửi ngân hàng | 183.171.337.526 | 273.508.603.853 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| **Cộng** | **183.365.332.465** | **273.767.716.238** |

## 4 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu (*) | 13.332.700.198 | 13.892.176.482 |
| Hàng hóa (chủ yếu là than cám) | 169.809.469.597 | 142.757.537.772 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | - | - |
| **Cộng giá gốc của hàng tồn kho** | **183.142.169.795** | **156.649.714.254** |

## 5 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VNĐ*

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư 01/01/2013 | 9.410.909.075 | 4.244.803.543 | 418.819.572.748 | 839.098.311 | 433.314.383.677 |
| Số tăng trong năm | - | - | - | 105.018.181 | 105.018.181 |
| - Mua trong năm | | | | 105.018.181 | 105.018.181 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| Số giảm trong năm | 3.077.926.087 | 3.323.758.431 | 382.293.891 | 592.372.120 | 7.376.350.529 |
| - Thanh lý, n. bán | 2.864.670.657 | 2.970.420.590 | 365.209.800 | 211.570.432 | 6.411.871.479 |
| - Giảm khác | 213.255.430 | 353.337.841 | 17.084.091 | 380.801.688 | 964.479.050 |
| Số dư 31/12/2013 | **6.332.982.988** | **921.045.112** | **418.437.278.857** | **351.744.372** | **426.043.051.329** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư 01/01/2013 | 6.679.327.035 | 3.852.928.567 | 208.566.384.672 | 683.457.903 | 219.782.098.177 |
| Số tăng trong năm | 388.810.500 | 228.130.348 | 103.039.739.722 | 144.919.939 | 103.801.600.509 |
| - Khấu hao | 388.810.500 | 228.130.348 | 103.039.739.722 | 144.919.939 | 103.801.600.509 |
| Số giảm trong năm | 2.972.604.284 | 3.309.422.806 | 382.293.891 | 592.372.120 | 7.256.693.101 |
| - Thanh lý, n. bán | 2.759.348.854 | 2.956.084.965 | 365.209.800 | | 6.080.643.619 |
| - Giảm khác | 213.255.430 | 353.337.841 | 17.084.091 | 592.372.120 | 1.176.049.482 |
| Số dư 31/12/2013 | **4.095.533.251** | **771.636.109** | **311.223.830.503** | **236.005.722** | **316.327.005.585** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | 2.731.582.040 | 391.874.976 | 210.253.188.076 | 155.640.408 | 213.532.285.500 |
| Tại ngày 31/12/2013 | **2.237.449.737** | **149.409.003** | **107.213.448.354** | **115.738.650** | **109.716.045.744** |

Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 4.804.306.509

Tầu Comatce Star với nguyên giá 216.888.206.767 đồng và Tầu Comatce Sun với nguyên giá 182.599.528.151 đồng đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay đầu tư tài sản này tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quang Trung.

## 6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Đơn vị tính: VNĐ*

| | Quyền sử dụng đất | Thương hiệu | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm kế toán | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư 01/01/2013 | - | | - | 157.593.360 | 157.593.360 |
| Số tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | 12.000.000 | 12.000.000 |
| *- Giảm khác* | | | | *12.000.000* | *12.000.000* |
| Số dư 31/12/2013 | - | - | - | **145.593.360** | **145.593.360** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư 01/01/2013 | - | | | 157.593.360 | 157.593.360 |
| Số tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| *- Khấu hao* | - | | | - | - |
| *- Tăng khác* | | | | | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - | 12.000.000 | 12.000.000 |
| *- Thanh lý, nhượng* | | | | | - |
| *- Giảm khác* | | | | *12.000.000* | *12.000.000* |
| Số dư 31/12/2013 | - | - | - | **145.593.360** | **145.593.360** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2013 | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/12/2013 | - | - | - | - | - |

## 7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---|---|---|
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| *Công trình dự án tòa nhà Nhân Chính* | *17.562.463.643* | *11.835.540.736* |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | | |
| **Cộng** | **17.562.463.643** | **11.835.540.736** |

## 8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---|---|---|
| Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng | 52.827.274 | 89.768.625 |
| Chi phí sửa chữa lớn | 9.602.859.233 | 6.465.849.928 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 162.585.055 | 1.377.275.641 |
| **Cộng** | **9.818.271.562** | **7.932.894.194** |

## 9 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn | 80.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| *- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN* | *80.000.000.000* | |
| *- Vay Ngân hàng Công thương Việt nam - CN Chương Dương* | | *50.000.000.000* |
| *- Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam* | | *80.000.000.000* |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 4.000.000.000 | 36.020.916.201 |
| *- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (VND)* | | *17.419.316.201* |
| *- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (USD)* | | *14.601.600.000* |
| *- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam* | *4.000.000.000* | *4.000.000.000* |
| **Cộng** | **84.000.000.000** | **166.020.916.201** |

Mục đích các khoản vay ngắn hạn nhằm bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 3 - 6 tháng, lãi suất từ 7,2% đến 9%/năm.

## 10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.055.066.013 | 3.368.555.852 |
| **Cộng** | **2.055.066.013** | **3.368.555.852** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản | | |
| Chi phí lãi vay phải trả các ngân hàng, tổ chức cho vay | 707.534.921 | 1.090.965.959 |
| Chi phí phải trả khác | 25.451.275.916 | 34.457.525.351 |
| **Cộng** | **26.158.810.837** | **35.548.491.310** |

## 12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 3.012.233 | 60.210.943 |
| Bảo hiểm y tế | 89.521.929 | 91.082.437 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.760.040.266 | 2.975.758.729 |
| Phải thu khác (Dư Có) | 534.552 | - |
| **Cộng** | **5.853.108.980** | **3.127.052.109** |

## 13 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 84.434.635.110 | 117.179.124.023 |
| *- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (VND)(1)* | *51.130.877.610* | *69.723.924.023* |
| *- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (USD)(2)* | *33.303.757.500* | *47.455.200.000* |
| *- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (3)* | *28.000.000.000* | *32.000.000.000* |
| **Cộng** | **112.434.635.110** | **149.179.124.023** |

*(1): Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng dài hạn số 09.1373916.01/HĐTDH ngày 09/02/2009 phục vụ mua tàu Comatce Star; Thời hạn vay là 8,5 năm; Lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.Tại thời điểm 31/12/2013, lãi suất là 11%*

*(2): Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/1373916/HĐTD ngày 13/03/2012 phục vụ mua tàu Comatce Sun; Giá trị gốc khoản vay là: 3.500.000 USD; Thời hạn vay là 8,5 năm; Lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.Tại thời điểm 31/12/2013, lãi suất cho vay là 3,8744%*

*(3): Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 223/XMVN-KTTC ngày 03/03/2009 với số tiền cho vay là 38 tỷ đồng phục vụ mua tàu Comatce Star; Thời hạn vay là 8,5 năm; Lãi suất cho vay là 10,8%/năm; Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09/2012, kỳ trả nợ cuối cùng tháng 9/2017.*

## 14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem Phụ lục 1)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 31/12/2013 | % | 01/01/2013 | % |
|---|---|---|---|---|
| Vốn góp của Nhà nước | 98.208.610.000 | 63,0% | 98.208.610.000 | 63,0% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 57.791.390.000 | 37,0% | 57.791.390.000 | 37,0% |
| **Cộng** | **156.000.000.000** | 100% | **156.000.000.000** | 100% |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| *- Vốn góp tại ngày đầu năm* | *156.000.000.000* | *156.000.000.000* |
| *- Vốn góp tăng trong năm* | - | - |
| *- Vốn góp giảm trong năm* | - | - |
| *- Vốn góp tại ngày cuối năm* | *156.000.000.000* | *156.000.000.000* |

**d) Cổ phiếu**

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.600.000 | 15.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.600.000 | 15.600.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *15.600.000* | *15.600.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | | |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.600.000 | 15.600.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *15.600.000* | *15.600.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | | 10.000 đồng |

| **e) Các quỹ của công ty** | 12/31/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 57.858.153.319 | 52.561.167.032 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 13.714.564.311 | 10.641.139.657 |

## 15 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa (chủ yếu là bán than cho các NM xi măng) | 3.244.916.466.247 | 3.391.628.636.107 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 89.735.994.734 | 87.863.646.464 |
| **Cộng** | **3.334.652.460.981** | **3.479.492.282.571** |

## 16 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng | 3.244.916.466.247 | 3.391.628.636.107 |
| Doanh thu thuần dịch vụ | 89.735.994.734 | 87.863.646.464 |
| **Cộng** | **3.334.652.460.981** | **3.479.492.282.571** |

## 17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.892.890.979.049 | 3.054.958.769.731 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 80.000.965.314 | 997.666.043 |
| **Cộng** | **2.972.891.944.363** | **3.055.956.435.774** |

## 18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.040.576.916 | 6.205.610.075 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 770.896.708 | 493.613.789 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| **Cộng** | **6.811.473.624** | **6.699.223.864** |

## 19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 30.031.562.717 | 57.977.151.131 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 655.206.047 | 171.562.956 |
| **Cộng** | **30.686.768.764** | **58.148.714.087** |

## 20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế TNDN | 33.042.918.639 | 40.978.995.380 |
| Thuế suất thuế TNDN thông thường | 25% | 25% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế | 8.260.729.660 | 10.244.748.847 |
| **Thuế TNDN năm hiện hành** | **8.260.729.660** | **10.244.748.847** |

## 21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 24.782.188.979 | 30.734.246.533 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 24.782.188.979 | 30.734.246.533 |
| - Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 15.600.000 | 15.600.000 |
| | **1.589** | **1.970** |

## 22 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 13.113.591.644 | 26.731.606.148 |
| Chi phí nhân công | 39.903.405.971 | 56.864.152.618 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 103.801.600.509 | 92.928.869.154 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 42.538.401.276 | 37.168.057.330 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.085.960.559.516 | 3.179.131.582.782 |
| **Cộng** | **3.285.317.558.916** | **3.392.824.268.032** |

## VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| TT | Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tổng Công ty CN Xi măng Việt nam | Công ty mẹ | Trả nợ vay | 4.000.000.000 |
| | | | Phí tư vấn, hỗ trợ | 5.502.176.561 |
| 2 | Các đơn vị thành viên trông Tổng Công ty | | | |
| - | Công ty xi măng Hải Phòng | | Bán hàng | 325.764.706.786 |
| - | Công ty xi măng Hoàng Thạch | | Bán hàng | 976.667.031.591 |
| - | Công ty xi măng Bỉm Sơn | | Bán hàng | 748.610.239.920 |
| - | Công ty xi măng Bút Sơn | | Bán hàng | 770.172.189.311 |
| - | Công ty xi măng Tam Điệp | | Bán hàng | 161.670.737.845 |
| - | Công ty xi măng Hoàng Mai | | Bán hàng | 410.146.512.304 |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

| TT | Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Phải thu/(Phải trả) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tổng Công ty CN Xi măng Việt nam | Công ty mẹ | Tiền vay | 28.000.000.000 |
| | | | Phải trả | 18.194.549.107 |
| 2 | Các đơn vị thành viên trông Tổng Công ty | | | |
| - | Công ty xi măng Hải Phòng | | Phải thu khách hàng | 86.230.465.741 |
| - | Công ty xi măng Hoàng Thạch | | Phải thu khách hàng | (3.830.356.441) |
| - | Công ty xi măng Bỉm Sơn | | Phải thu khách hàng | 125.155.259.892 |
| - | Công ty xi măng Bút Sơn | | Phải thu khách hàng | 88.770.276.198 |
| - | Công ty xi măng Tam Điệp | | Phải thu khách hàng | 81.283.492.508 |
| - | Công ty xi măng Hoàng Mai | | Phải thu khách hàng | 49.907.947.931 |

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát trong năm 2012

Đơn vị tính: đồng

| TT | Bộ phận | Thu nhập |
|---|---|---|
| 1 | Hội đồng quản trị | 2.220.365.028 |
| 2 | Ban Tổng giám đốc | 1.624.790.008 |
| 3 | Ban kiểm soát | 472.562.218 |
| | **Tổng cộng** | **4.317.717.254** |

### 2 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

## 3. Công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 12/31/2013 | | 1/1/2013 | |
| | Giá gốc đồng | Dự phòng đồng | Giá gốc đồng | Dự phòng đồng |
| **Tài sản tài chính** | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 183.365.332.465 | - | 273.767.716.238 | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 443.043.118.922 | - | 347.656.365.160 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| **Cộng** | **626.408.451.387** | **-** | **621.424.081.398** | **-** |

| **Nợ phải trả tài chính** | Giá trị ghi sổ | |
|---|---|---|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 322.997.339.156 | 260.604.101.062 |
| Chi phí phải trả | 26.158.810.837 | 35.548.491.310 |
| Các khoản vay | 196.434.635.110 | 315.200.040.224 |
| **Cộng** | **545.590.785.103** | **611.352.632.596** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 đến 05 năm | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Số cuối kỳ** | | | |
| Các khoản vay | 84.000.000.000 | 112.434.635.110 | **196.434.635.110** |
| Phải trả người bán | 317.144.230.176 | | **317.144.230.176** |
| Chi phí phải trả | 26.158.810.837 | | **26.158.810.837** |
| Phải trả khác | 5.853.108.980 | | **5.853.108.980** |
| **Số đầu năm** | | | |
| Các khoản vay | 166.020.916.201 | 149.179.124.023 | **315.200.040.224** |
| Phải trả người bán | 257.477.048.953 | | **257.477.048.953** |
| Chi phí phải trả | 35.548.491.310 | | **35.548.491.310** |
| Phải trả khác | 3.127.052.109 | | **3.127.052.109** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**7 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

**8 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**9 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 4 ngày 28/11/2013) số 0102028384 ngày 10/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2014

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Trịnh Thị Hồng | Huỳnh Trung Hiếu | Nguyễn Thị Thúy Mai |

## VỐN CHỦ SỞ HỮU

**Phụ lục 01**

*Đơn vị tính: VND*

| | Vốn góp | Thặng dư vốn | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư, phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư 01/01/2012** | **156.000.000.000** | **128.662.547.973** | **278.015.417** | **52.561.167.032** | **10.641.139.657** | **5.409.779.161** | **-** |
| ***Tăng trong năm trước*** | - | - | *(278.015.417)* | - | - | - | ***30.734.246.533*** |
| Lãi trong năm trước | | | | | | | 30.734.246.533 |
| Tăng vốn | - | - | | | | | |
| Trích quỹ | | | - | | | | |
| Chênh lệch tỷ giá | | | *(278.015.417)* | | | | |
| ***Giảm trong năm trước*** | - | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ | | | | | | | |
| Trích nguồn cổ tức | | | | | | | |
| Giảm khác | | - | | | | - | |
| **Số dư 31/12/2012** | **156.000.000.000** | **128.662.547.973** | **-** | **52.561.167.032** | **10.641.139.657** | **5.409.779.161** | **30.734.246.533** |
| ***Tăng trong năm nay*** | - | - | - | *5.296.986.287* | *3.073.424.654* | *1.536.712.327* | ***24.782.188.979*** |
| Lãi trong năm | | | | | | | 24.782.188.979 |
| Tăng vốn | | | | | | | |
| Chênh lệch tỷ giá | | | - | | | | |
| Trích quỹ | | | | *5.296.986.287* | *3.073.424.654* | *1.536.712.327* | |
| Tăng khác | | | | | | | |
| ***Giảm trong năm nay*** | - | - | - | - | - | - | 30.734.246.532 |
| Trích quỹ | | | | | | | *15.134.246.532* |
| Trích nguồn cổ tức | | | | | | | *15.600.000.000* |
| Giảm khác | | | | | | | - |
| **Số dư 31/12/2013** | **156.000.000.000** | **128.662.547.973** | **-** | **57.858.153.319** | **13.714.564.311** | **6.946.491.488** | **24.782.188.980** |